

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;

Xét Tờ trình số 326/TTr-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh An Giang, như sau:

1. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (Nghị quyết số 50)		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	353.668	100,00	353.666	100,00	353.668	100,00
1	Đất nông nghiệp	298.516	84,41	286.858	81,11	290.036	82,01
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	254.432	71,94	250.000	87,15	249.106	70,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>248.485</i>	<i>70,26</i>	<i>250.000</i>		<i>243.810</i>	<i>68,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.691	3,31			8.232	2,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16.590	4,69	7.002	2,44	15.136	4,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.750	2,47	8.300	2,89	8.750	2,47
1.5	Đất rừng đặc dụng	884	0,25	1.586	0,55	2.182	0,62
1.6	Đất rừng sản xuất	2.002	0,57	4.830	1,68	1.527	0,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.005	1,13	7.768	2,71	4.917	1,39
2	Đất phi nông nghiệp	54.006	15,27	66.435	18,78	62.691	17,73
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	2.702	0,76	3.554	5,35	3.554	1,00
2.2	Đất an ninh	42	0,01	255	0,38	99	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	230	0,06	700		803	0,23
2.4	Đất cụm công nghiệp	130	0,04	902		866	0,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	312	0,09			756	0,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	595	0,17			1.082	0,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3	0,001	471	0,71	43	0,01
2.8	Đất phát triển hạ tầng	21.203	6,00	28.310	42,61	25.184	7,12
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>80</i>	<i>0,02</i>	<i>439</i>		<i>495</i>	<i>0,14</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>79</i>	<i>0,02</i>	<i>115</i>		<i>115</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>638</i>	<i>0,18</i>	<i>758</i>		<i>755</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>130</i>	<i>0,04</i>	<i>551</i>		<i>450</i>	<i>0,13</i>
2.9	Đất di tích, danh thắng	425	0,12	195	0,29	1.756	0,50
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>33</i>	<i>0,01</i>			<i>168</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất danh lam thắng cảnh</i>	<i>392</i>	<i>0,11</i>			<i>1.588</i>	<i>0,45</i>
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	53	0,02	230	0,35	176	0,05
2.11	Đất ở tại nông thôn	10.410	2,94			11.619	3,29
2.12	Đất ở tại đô thị	3.089	0,87	4.700	7,07	3.733	1,06
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	212	0,06			354	0,10
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5	0,002			7	0,002

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (Nghị quyết số 50)		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	343	0,10	380	0,57	366	0,10
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	311	0,09	311	0,47	411	0,12
3	Đất chưa sử dụng	1.146	0,32	373	0,11	941	0,27
-	Đất chưa sử dụng còn lại			373		941	0,27
-	Trong đó: Đất CSD đưa vào sử dụng			1.391		205	
4	Đất khu kinh tế*	26.583	7,52			30.729	8,69
5	Đất đô thị*	32.856	9,29	54.641	15,45	54.641	15,45

Ghi chú: (*): Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020):

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	353.668	353.668	353.668	353.668	353.668	353.668
1	Đất nông nghiệp	298.516	298.546	297.230	295.143	293.309	290.036
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	254.432	254.399	253.777	252.654	251.491	249.106
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>248.485</i>	<i>248.562</i>	<i>247.957</i>	<i>246.864</i>	<i>245.843</i>	<i>243.810</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.691	11.718	11.076	10.298	9.481	8.232
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16.590	16.600	16.255	15.782	15.678	15.136
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.750	8.529	8.740	8.702	8.692	8.750
1.5	Đất rừng đặc dụng	884	884	1.071	1.254	1.445	2.182
1.6	Đất rừng sản xuất	2.002	2.210	1.877	1.752	1.627	1.527
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.005	4.009	4.231	4.485	4.680	4.917
2	Đất phi nông nghiệp	54.006	53.977	55.337	57.448	59.297	62.691
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	2.702	3.258	3.298	3.372	3.487	3.554
-	<i>Đất chuyên mục đích quốc phòng</i>	<i>778</i>	<i>778</i>	<i>818</i>	<i>892</i>	<i>1.007</i>	<i>1.074</i>
-	<i>Đất sử dụng mục đích SX nông nghiệp, Lâm nghiệp kết hợp quốc phòng</i>	<i>1.925</i>	<i>2.480</i>	<i>2.480</i>	<i>2.480</i>	<i>2.480</i>	<i>2.480</i>
2.2	Đất an ninh	42	44	60	61	78	99
2.3	Đất khu công nghiệp	230	229	279	424	569	803
2.4	Đất cụm công nghiệp	130	96	243	490	577	866

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	312	303	432	565	614	756
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	595	601	694	782	884	1.082
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3	3	3	3	3	43
2.8	Đất phát triển hạ tầng	21.203	20.018	20.590	21.565	22.343	25.184
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	80	77	154	239	321	495
-	Đất cơ sở y tế	79	80	83	98	104	115
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	638	638	653	685	715	755
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	130	130	179	251	325	450
2.9	Đất di tích, danh thắng	425	1.614	1.620	1.635	1.656	1.756
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	33	41	47	47	68	168
-	Đất danh lam thắng cảnh	392	1.573	1.573	1.588	1.588	1.588
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	53	48	73	97	116	176
2.11	Đất ở tại nông thôn	10.410	10.404	10.624	10.890	11.201	11.619
2.12	Đất ở tại đô thị	3.089	3.088	3.184	3.370	3.555	3.733
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	212	213	225	237	270	354
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5	6	6	7	7	7
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	343	347	349	349	350	366
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	311	309	334	356	382	411
3	Đất chưa sử dụng	1.146	1.145	1.101	1.078	1.062	941
4	Đất khu kinh tế*	26.583	26.583	26.583	26.583	26.583	30.729
5	Đất đô thị*	32.856	32.856	32.856	32.856	32.856	54.641

Ghi chú: (*): Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	8.730	56	1.319	2.112	1.849	3.394
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	4.077	17	543	950	901	1.665
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3.596	17	532	920	778	1.348

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.399	9	463	512	546	869
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.076	30	308	595	393	751
1.4	Đất rừng phòng hộ	63	-	-	38	-	25
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	30	-	3	7	10	10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.613	65	146	304	319	779
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	429	20	28	133	124	124
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	490	-	-	-	-	490
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	285	-	45	39	138	62
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	409	45	73	132	57	103
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	10	-	1	6	3	-

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	165	-	4	24	16	121
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	97	-	-	24	-	73
1.2	Đất rừng đặc dụng	68	-	4	-	16	48
2	Đất phi nông nghiệp	40	-	40	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	38	-	38	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	2	-	2	-	-	-

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

a) Về cơ chế, chính sách:

- Xây dựng và triển khai đề án tạo quỹ đất đến năm 2020 để kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội theo quy hoạch.

- Xây dựng cơ chế để các nhà đầu tư tiếp cận đất đai nhanh chóng thực hiện các dự án dân cư, nhà ở, công nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh tại khu vực nông thôn.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ vùng quy hoạch chuyên sản xuất lúa về các hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng thương mại, hạ tầng chế biến, bảo quản và chính sách thu mua tạm trữ lúa để đảm bảo cho người sản xuất có lãi trên 30%.

- Khuyến khích nông dân tích tụ ruộng đất để sản xuất với quy mô cánh đồng lớn và phát triển kinh tế trang trại, chăn nuôi tập trung; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia xây dựng các khu xử lý rác thải, cung cấp nước sạch nông thôn và xây dựng các khu nghĩa trang tập trung theo quy hoạch.

b) Về quản lý, giám sát quy hoạch:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ và nhân dân về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất thông qua đó tạo sự đồng thuận trong việc thực hiện quy hoạch.

- Cấp huyện cụ thể hóa các chỉ tiêu quy hoạch cấp tỉnh đã được phân khai và xác định vị trí, quy mô từng công trình cụ thể trong thực hiện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch và kịp thời lập các thủ tục điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển KT-XH trong từng giai đoạn.

- Công khai quy hoạch trong suốt thời kỳ để các ngành, các cấp và nhân dân cùng tham gia giám sát và thực hiện; kiên quyết thu hồi các quỹ đất sử dụng không hiệu quả, đất đã giao để thực hiện dự án nhưng quá chậm tiến độ.

c) Về cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

- Xây dựng, khoanh định vùng bảo vệ nghiêm ngặt đối với đất trồng lúa nước có năng suất cao, chủ động tưới tiêu đảm bảo an ninh lương thực. Phát động phong trào trồng cây phân tán để nâng độ che phủ.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các nhà máy chế biến thủy sản và các vùng nuôi để thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Xây dựng các quy chế bảo vệ môi trường cho từng ngành nghề, từng khu chức năng và từng khu vực; xây dựng phương án khai thác, sử dụng đất hợp lý, bền vững và giảm thiểu tối đa thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân và doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, đẩy mạnh xã hội hóa công tác này.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ phê duyệt theo quy định và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017, có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài Nguyên và Môi trường;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT.TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các vị ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVNAG, Báo Nhân dân tại AG; Truyền hình Quốc hội tại Kiên Giang; Báo An Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp-Nh.



CHỦ TỊCH

Cao
Võ Anh Kiệt